

# MỤC I KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHUYÊN NGÀNH BCVT VÀ CNTT

## I. DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1. Khái niệm dự án đầu tư.

- Về mặt hình thức: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết, có hệ thống các hoạt động và chi phí theo một kế hoạch nhằm đạt được những kết quả và thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.
- Về mặt quản lý: Dự án đầu tư là một công cụ quản lý việc sử dụng vốn, vật tư, lao động để tạo ra các kết quả tài chính, kinh tế, xã hội trong một thời gian dài.
- Về mặt nội dung: Dự án đầu tư là tổng thể các hoạt động và chi phí cần thiết, được bố trí theo một kế hoạch chặt chẽ với lịch thời gian và địa điểm xác định để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định trong tương lai.

### 2. Công dụng của dự án đầu tư.

#### a. Đối với Nhà nước và các định chế tài chính:

Dự án đầu tư là cơ sở để thẩm định và ra quyết định đầu tư, quyết định tài trợ vốn cho dự án.

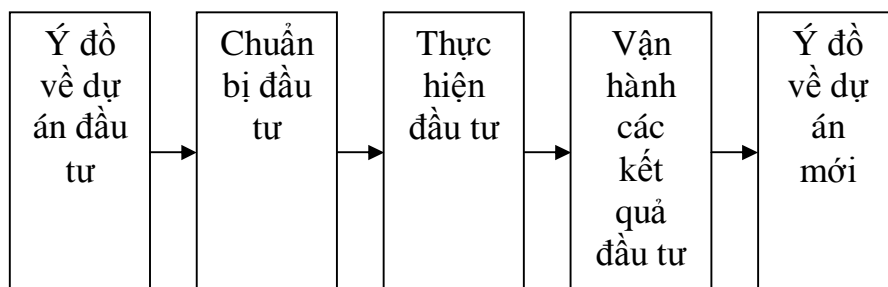
#### b. Đối với chủ đầu tư:

- Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng nhất để quyết định bỏ vốn đầu tư.
- Dự án đầu tư là cơ sở để xin phép được đầu tư (hoặc ghi vào kế hoạch đầu tư) và cấp giấy phép hoạt động.
- Dự án đầu tư là cơ sở để xin phép được nhập khẩu máy móc thiết bị, xin hưởng các khoản ưu đãi trong đầu tư.
- Dự án đầu tư là phương tiện để tìm đối tác trong và ngoài nước liên doanh bỏ vốn đầu tư.

### 3. Chu kỳ của một dự án đầu tư.

Chu kỳ của một dự án đầu tư là các bước hoặc các giai đoạn mà một dự án phải trải qua từ khi dự án mới chỉ là ý đồ cho đến khi dự án được hoàn thành và chấm dứt hoạt động.

Có thể minh họa theo mô hình như sau:



Trong đó:

**Giai đoạn chuẩn bị đầu tư bao gồm các công việc sau:**

- Nghiên cứu tiền khả thi sơ bộ lựa chọn dự án.
- Nghiên cứu khả thi (Lập Dự án đầu tư hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật)
- Đánh giá và quyết định đầu tư (Thẩm định dự án)

***Giai đoạn thực hiện đầu tư bao gồm các công việc sau:***

- Thực hiện đấu thầu mua sắm vật tư, thiết bị theo bảng kế hoạch thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự án đầu tư.
  - Thiết kế và lập tổng dự toán thi công xây lắp công trình.
  - Thi công xây lắp công trình.
- Chạy thử và nghiệm thu công trình.

**4. Đặc trưng của một dự án đầu tư.**

Dự án đầu tư có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Dự án có mục đích, mục tiêu rõ ràng.
- Dự án có chu kỳ phát triển riêng và thời gian tồn tại hữu hạn.
- Dự án có sự tham gia của nhiều bên như: Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan cung cấp dịch vụ trong đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước.
- Sản phẩm dự án mang tính đơn chiếc.
- Môi trường hoạt động của dự án có sự tương tác giữa dự án này với dự án khác, giữa bộ phận quản lý này với bộ phận quản lý khác.
- Dự án có tính bất định và độ rủi ro cao do đặc điểm mang tính chất dài hạn của hoạt động đầu tư phát triển.

**5. Phân loại dự án đầu tư.**

Theo quy định hiện hành dự án đầu tư được phân loại như sau:

***a. Phân loại dự án theo nguồn vốn huy động.***

- Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- Dự án sử dụng vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.
- Dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước
- Dự án sử dụng vốn khác bao gồm cả vốn của tư nhân và vốn hỗn hợp

***b. Phân loại theo quy mô và tính chất.***

- Dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương cho phép đầu tư.
- Các dự án còn lại được phân thành 3 nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật theo từng thời kỳ (hiện nay được quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP)

**II. TRÌNH TỰ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Thông thường các dự án đầu tư được lập theo một trình tự như sau:

**1. Giới thiệu tổng quan về dự án đầu tư.**

- Tên của dự án.
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn lập dự án đầu tư.
- Đặc điểm của đầu tư.

- Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của đầu tư

## **2. Nghiên cứu các căn cứ chủ yếu hình thành dự án đầu tư.**

### **a. Nghiên cứu các điều kiện vĩ mô có ảnh hưởng đến dự án đầu tư.**

Các điều kiện vĩ mô có tác động đến sự ra đời và thực hiện dự án đầu tư bao gồm:

- Môi trường kinh tế vĩ mô: Môi trường kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đến ý tưởng đầu tư và chi phối hoạt động của các dự án. Các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn đến dự án bao gồm: Tốc độ tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ lệ lạm phát và các chính sách điều tiết vĩ mô của nhà nước.

- Môi trường chính trị, luật pháp.
- Môi trường tự nhiên, văn hoá, xã hội và dân số.
- Quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, của ngành và địa phương.

### **b. Nghiên cứu thị trường đầu ra của dự án.**

Nghiên cứu thị trường đầu ra của dự án bao gồm các bước tiến hành như sau:

- Phân tích cung cầu thị trường về sản phẩm dịch vụ của dự án ở hiện tại.
- Xác định loại thị trường mà dự án sẽ cung cấp.
- Phân đoạn thị trường và xác định thị trường mục tiêu của dự án.
- Xác định sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án.
- Dự báo cung cầu thị trường về sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án trong tương lai (sử dụng các số liệu thống kê và các mô hình dự báo).
- Nghiên cứu các vấn đề tiếp thị sản phẩm trong tương lai (quảng cáo, tổ chức kênh phân phối, ...).
- Nghiên cứu khả năng cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường của dự án (xác định các chỉ tiêu đánh giá khả năng cạnh tranh, xác định chiến lược cạnh tranh).

## **3. Nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của dự án.**

Nghiên cứu kỹ thuật công nghệ của dự án là phân tích lựa chọn phương pháp sản xuất, công nghệ và thiết bị, địa điểm phù hợp với những ràng buộc về vốn, trình độ quản lý và quy mô thị trường. Thông qua nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của dự án sẽ tạo ra phương án đầu tư đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Nội dung của việc nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của dự án bao gồm các bước như sau:

- Mô tả sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án (mô tả các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ).
- Lựa chọn hình thức đầu tư (cải tạo mở rộng hay đầu tư mới).
- Xác định công suất hoặc năng lực của dự án
- Lựa chọn công nghệ kỹ thuật cho dự án.
- Nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho dự án: Đây là một khía cạnh rất quan trọng của dự án.
- Phân tích đánh giá cơ sở hạ tầng như: Giao thông, năng lượng,... sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chi phí đầu tư và chi phí sản xuất của dự án.

- Địa điểm thực hiện dự án: Quyết định về địa điểm thực hiện dự án là quyết định mang tầm chiến lược vì địa điểm có tác động lâu dài đến hoạt động và hiệu quả của dự án.

- Các giải pháp xây dựng công trình của dự án.
- Đánh giá tác động đến môi trường của dự án.
- Lịch trình thực hiện dự án

#### **4. Nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự của dự án đầu tư.**

Vai trò của tổ chức quản lý trong suốt quá trình hình thành, thực hiện và vận hành kết quả đầu tư là vô cùng quan trọng, có quyết định đến sự thành bại của dự án đầu tư.

Ngay từ giai đoạn đầu của quá trình hình thành dự án đầu tư đòi hỏi nhà đầu tư phải biết tổ chức thu thập, phân tích và xử lý các thông tin về nguồn lực tài chính, thị trường, công nghệ và những lợi ích tài chính, kinh tế có khả năng đạt được. Để thực hiện điều này chủ đầu tư cần phải có một bộ máy chuyên môn thực hiện công tác này nhằm lựa chọn phương án đầu tư tối ưu mang lại hiệu quả kinh tế cao và loại trừ mọi rủi ro có thể gặp phải trong quá trình thực thi dự án.

Giai đoạn kế tiếp là giai đoạn nghiên cứu khả thi (có dự án yêu cầu phải qua 2 giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi), đây là giai đoạn mà dự án đầu tư được nghiên cứu toàn diện, triệt để và sâu sắc trên nhiều khía cạnh khác nhau. Bên cạnh việc nghiên cứu các khía cạnh khác cần phải nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về mặt tổ chức và nhân sự của dự án như cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và dự kiến tuyển chọn, đào tạo nhân lực khi đưa dự án vào vận hành khai thác.

Giai đoạn thực hiện dự án là giai đoạn mà chủ đầu tư cần một bộ máy đủ mạnh, có năng lực tổ chức, điều phối một cách nhịp nhàng giữa các khâu trong quá trình thực hiện dự án. Sự yếu kém của bộ máy trong giai đoạn này sẽ dẫn đến việc chậm trễ, không ăn khớp và hạn chế hiệu quả đầu tư và do đó gây ra nhiều hậu quả khác khi dự án đi vào hoạt động.

Giai đoạn vận hành kết quả đầu tư là giai đoạn dự án đi vào hoạt động. Hiệu quả khai thác các nguồn lực, lợi ích kinh tế, tài chính của dự án đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào tổ chức, quản lý hoạt động nhân viên của bộ máy quản lý dự án.

#### **5. Phân tích tài chính dự án đầu tư**

Phân tích tài chính là một nội dung kinh tế quan trọng trong quá trình soạn thảo dự án, phân tích tài chính nhằm đánh giá tính khả thi của dự án về mặt tài chính thông qua việc:

- Xem xét nhu cầu và sự đảm bảo các nguồn lực tài chính (xác định quy mô đầu tư, cơ cấu các nguồn vốn, các nguồn tài trợ.
- Dự tính các khoản chi phí, lợi ích và hiệu quả hoạt động của dự án.
- Đánh giá độ an toàn về mặt tài chính của dự án đầu tư như: An toàn về nguồn vốn huy động, an toàn về khả năng thanh toán và an toàn cho các kết quả tính toán.

Quá trình phân tích tài chính của một dự án đầu tư được thực hiện theo trình tự như sau:

**a. Dự tính tổng mức đầu tư cho dự án.**

Tổng mức đầu tư cho dự án có thể xác định theo công thức như sau:

$$TMĐT = XL + TB + CPK$$

Trong đó:

TMĐT : Tổng mức đầu tư

XL : Chi phí xây lắp

TB : Chi phí thiết bị máy móc.

CPK : Chi phí khác (chi phí lập và thẩm định DA, chi phí khảo sát lập Thiết kế KTTC và TDT, chi phí ban quản lý dự án, chi phí đền bù,...)

- Chi phí xây lắp được tính toán dựa trên khối lượng các công việc và các định mức XDCB chuyên ngành đã được cấp có thẩm quyền ban hành và được điều chỉnh theo các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Chi phí máy móc thiết bị được tính toán dựa trên số lượng, chủng loại và giá trị từng loại máy móc thiết bị. Để xác định giá trị của máy móc thiết bị cần phải dựa vào công tác công tác nghiên cứu và thăm dò thị trường, các bản báo giá của các nhà cung cấp,...

- Chi phí khác tùy theo từng khoản mục được tính toán dựa trên các quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

**b. Dự tính doanh thu và chi phí qua các kỳ sản xuất sau khi đưa dự án vào vận hành và khai thác**

Doanh thu từ hoạt động của dự án là doanh thu do bán các sản phẩm hoặc dịch vụ mà dự án cung cấp cho khách hàng. Doanh thu của dự án được dự tính cho từng năm hoạt động. Để dự tính được doanh thu cần phải dựa vào kế hoạch sản xuất và tiêu thụ hàng năm của dự án để xác định

Kế hoạch sản xuất của dự án được lập trên cơ sở công suất khả thi và mức sản xuất dự kiến.

Kế hoạch tiêu thụ (sản phẩm hoặc dịch vụ) hàng năm của dự án phải dựa trên sản lượng sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ, kết quả phân tích và dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm (dịch vụ) về khối lượng và giá cả,...

Dự tính chi phí sản xuất cũng được tính cho từng năm hoạt động trong suốt cả đời dự án. Việc dự tính chi phí được dựa trên kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch khấu hao và kế hoạch trả nợ của dự án.

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi như: Khấu hao, chi phí nhân công, chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí bảo dưỡng sửa chữa đã được phân bổ, chi phí lãi vay,...

**c. Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của dự án.**

Có rất nhiều các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội do dự án đầu tư mang lại. Tuy nhiên tùy vào từng dự án và điều kiện cụ thể có thể sử dụng các chỉ tiêu khác nhau. Dưới đây xin giới thiệu một số chỉ tiêu mà các dự án thường sử dụng:

- **Chỉ tiêu giá trị gia tăng thuần (NVA – Net Value Added).**

Chỉ tiêu này cho biết mức đóng góp trực tiếp của dự án cho tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

$$NVA = \sum_{i=0}^n (O - MI)_{iPV} - I_{V0}$$

Trong đó:

NVA : Giá trị gia tăng thuần.

O : Giá trị đầu ra hằng năm của dự án (doanh thu hằng năm).

MI : Giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và các dịch vụ mua ngoài như: Năng lượng, nhiên liệu, bảo dưỡng, sửa chữa,... hằng năm của dự án.

n : Số năm hoạt động của dự án.

• **Chỉ tiêu thu nhập thuần của dự án.**

Thu nhập thuần thường được tính chuyển về mặt bằng hiện tại (NPV – Net Present Value) theo công thức:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

$B_i$  : Khoản thu của dự án ở năm  $i$  (kể cả khoản thu thanh lý TSCĐ ở cuối đời dự án)

$C_i$  : Khoản chi phí của dự án ở năm  $i$

$n$  : Số năm hoạt động của dự án.

$r$  : Tỷ suất chiết khấu của dự án

• **Chỉ tiêu hệ số hoàn vốn nội bộ hay tỷ lệ nội hoàn (IRR – Internal Rate of Return).**

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ là mức lãi suất nếu dùng nó làm tỷ suất chiết khấu để tính chuyển các khoản thu, chi của dự án về cùng mặt bằng thời gian hiện tại thì tổng thu sẽ cân bằng với tổng chi (NPV=0).

Để xác định IRR thường sử dụng phương pháp nội suy. Theo phương pháp này cần tìm 2 tỷ suất chiết khấu  $r_1$  và  $r_2$  ( $r_2 > r_1$ ) sao cho ứng với  $r_1$  ta có  $NPV_1 > 0$ ; ứng với  $r_2$  có  $NPV_2 < 0$ . IRR được xác định theo công thức sau:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

Trong đó:

$r_2 > r_1$  và  $r_2 - r_1 \leq 5\%$

$NPV_1 > 0$  gần 0 và  $NPV_2 < 0$  gần 0.

• **Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn (T)**

Là khoảng thời gian để hoàn trả vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận thuần và khấu hao thu hồi hàng năm, thường được tính bằng phương pháp cộng dồn như sau:

$$\sum_{i=1}^T (W + D)_{iPV} \rightarrow \geq I_{V0}$$

W : Lợi nhuận thuần hàng năm.  
D : Khấu hao hàng năm.  
Ivo : Vốn đầu tư ban đầu

#### **6. Lập kế hoạch đấu thầu.**

Quá trình lập kế hoạch đấu thầu thông qua các bước như sau:

- Xác định cơ sở để phân chia gói thầu.
- Nghiên cứu các quy định của Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan để đưa ra các hình thức lựa chọn nhà thầu.
- Lập bảng kế hoạch đấu thầu.

#### **7. Lập tiến độ triển khai thực hiện dự án.**

Các bước công việc trong quá trình triển khai dự án phải được tiến hành theo một lịch trình chặt chẽ. Một lịch trình hợp lý sẽ tạo điều kiện cho các bộ phận hoàn thành tốt công việc của mình theo thời gian quy định, đồng thời tạo điều kiện cho ban quản lý dự án điều phối tốt hoạt động của toàn bộ dự án.

#### **8. Phần kết luận và kiến nghị.**

## **MỤC II**

### **NỘI DUNG VÀ KINH NGHIỆM THANH TRA CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN CHUYÊN NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

#### **1. Giai đoạn chuẩn bị thanh tra**

##### ***a. Nghiên cứu quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra***

Đoàn thanh tra phải tổ chức nghiên cứu quán triệt quyết định thanh tra, nguồn tài liệu, các sở cứ để làm căn cứ ra quyết định thanh tra. Đoàn thanh tra phải thảo luận kỹ để xác định trọng tâm, trọng điểm và phương pháp tiến hành cuộc thanh tra, phân công các thành viên trong Đoàn về trách nhiệm kiểm các phần trong dự án (Ví dụ: Chuẩn bị đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thẩm định, thanh quyết toán ...)

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra các thành viên phải thực hiện các điều kỷ luật với viên chức thanh tra và quy chế Đoàn thanh tra cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan.

Thực hiện công tác bảo mật, phát ngôn, trách nhiệm trước pháp luật trong khi thu thập, xác minh tài liệu ... giữ gìn phẩm chất khi thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong nội bộ Đoàn thanh tra, nhưng nguyên tắc pháp lý cao nhất tập trung ở Trưởng đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật.

##### ***b. Thu thập và xử lý thông tin cần thiết.***

Những thông tin cần thiết bao gồm:

- Khái quát tình hình chung về đối tượng thanh tra.
- Khái quát về dự án đầu tư được thanh tra

- Báo cáo của đối tượng thanh tra về dự án được thanh tra.
- Các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định về cơ chế và chính sách quản lý có liên quan đến dự án cần thanh tra.
- Các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan (nếu có).

**c. Xây dựng và trình duyệt kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra.**

Kế hoạch tiến hành thanh tra là thể hiện phương án để đoàn triển khai lực lượng thực hiện quyết định thanh tra.

Bản kế hoạch thanh tra dự án đầu tư xây dựng bao gồm những phần chính như sau:

- Mục đích yêu cầu của cuộc thanh tra.
- Nội dung thanh tra: Đối với các dự án đầu tư khi xây dựng nội dung thanh tra thường bám sát vào các giai đoạn của dự án đầu tư bao gồm:
  - + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
  - + Giai đoạn thực hiện đầu tư.
  - + Giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng
- Trình tự tiến hành thanh tra

**d. Chuẩn bị đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra**

Báo cáo theo đề cương của Đoàn thanh tra là yêu cầu bắt buộc đối với đối tượng thanh tra. Báo cáo của đối tượng thanh tra là một văn bản có giá trị pháp lý được lưu giữ trong hồ sơ cuộc thanh tra.

Đề cương thanh tra phải đưa ra những điểm thật sát với nội dung cuộc thanh tra (bám sát kế hoạch tiến hành thanh tra). Chú ý không tiết lộ những vấn đề vi phạm của đối tượng mà đoàn thanh tra đã nắm được, không làm lộ trọng tâm, trọng điểm và phương pháp tiến hành của đoàn thanh tra.

**2. Quá trình thanh tra**

Tuân thủ theo nội dung thanh tra đã được phê duyệt, quá trình thanh tra được tiến hành theo từng giai đoạn của dự án đầu tư XD/CB.

**a. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư.**

Thanh tra việc chấp hành về trình tự, thủ tục đầu tư: Việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình

Trong giai đoạn này cần làm rõ một số vấn đề sau:

- Kiểm tra các hồ sơ tài liệu liên quan đến chủ đầu tư và nhà thầu Tư vấn lập dự án đầu tư.
- Kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch (kế hoạch) phát triển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Lập dự án đầu tư và thiết kế cơ sở của dự án: Kiểm tra trình tự, thủ tục, nội dung và hình thức đầu tư của dự án.
- Kiểm tra về tính khả thi của dự án.



- Kiểm tra kế hoạch đấu thầu của dự án: Bao gồm việc kiểm tra cơ sở phân chia các gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu,... (Thực tế nhiều trong nhiều dự án có hiện tượng chia nhỏ gói thầu để tiến hành chỉ định thầu).
- Thẩm định dự án đầu tư: Bao gồm việc thẩm định phần thuyết minh dự án và thẩm định thiết kế cơ sở. Thẩm quyền thẩm định và nội dung thẩm định.
- Phê duyệt dự án đầu tư: Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng công trình và nội dung quyết định đầu tư

#### ***b. Giai đoạn thực hiện đầu tư.***

Thanh tra quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng bao gồm các công việc như sau:

- Thanh tra việc lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình: Trình tự, thủ tục và nội dung của bản thiết kế (việc sử dụng các kỹ thuật công nghệ và các định mức XDCB đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt), hồ sơ liên quan đến nhà thầu tư vấn thiết kế.
- Thanh tra việc thẩm định (thẩm quyền thẩm định và nội dung thẩm định), phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình (Thẩm quyền phê duyệt và nội dung phê duyệt)
- Kiểm tra việc thực hiện triển khai mua sắm trang thiết bị và xây lắp công trình theo kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt bao gồm: thông báo mời thầu, nhận hồ sơ thầu, tổ chức chấm thầu, mở thầu,...vv. Kiểm tra hồ sơ tham dự thầu của các nhà thầu của từng gói thầu.
- Thanh tra việc ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, thanh toán với các đối tác cung cấp.

#### ***c. Giai đoạn kết thúc đầu tư xây dựng đưa vào khai thác.***

- Kiểm tra các hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác bàn giao máy móc, thiết bị, công trình xây lắp như: Các biên bản nghiệm thu, bàn giao, đối chiếu hồ sơ hoàn công với bản thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán trước đó.
- Kiểm tra việc quản lý, khai thác và sử dụng thiết bị.
- Thanh tra việc quyết toán vốn đầu tư.

### **3. Kết thúc thanh tra**

Dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra và kết luận thanh tra:

Khoản 2 Điều 41 Luật Thanh tra: “*Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi tới người ra quyết định thanh tra. Trường hợp người ra quyết định thanh tra là thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước thì báo cáo kết quả thanh tra còn được gửi cho thủ trưởng cơ quan thanh tra cùng cấp*”.

***a. Báo cáo kết quả thanh tra*** cần cụ thể, báo cáo rõ những nội dung thanh tra, các vấn đề cần được lập luật chặt chẽ, căn cứ đầy đủ chính xác. Ghi rõ những vấn đề còn chưa thống nhất trong Đoàn thanh tra, những vấn đề cần xin ý kiến của người ra quyết định thanh tra và cấp có thẩm quyền ...

Khoản 1 Điều 43 Luật Thanh tra: “Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản Kết luận thanh tra”.

Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 41/2005/NĐ-CP ngày 25/3/2005: “Trước khi có kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì người ra kết luận thanh tra có thể gửi dự thảo kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền giải trình về những vấn đề chưa nhất trí với nội dung dự thảo kết luận thanh tra. Việc giải trình của đối tượng thanh tra phải thực hiện bằng văn bản và có chứng cứ để chứng minh cho ý kiến giải trình”.

Kết luận thanh tra được lập trên cơ sở Báo cáo kết quả thanh tra nhưng ngắn gọn, không đi sâu phân tích, cần đánh giá cụ thể chi tiết như Báo cáo kết quả thanh tra. Kết luận thanh tra do người ra quyết định thanh tra ký (người có thẩm quyền), nên cách viết, diễn đạt hành văn phải thể đúng tầm .

Hình thức nội dung Báo cáo kết quả thanh tra và Kết luận thanh tra về cơ bản giống nhau:

- Khái quát chung: nêu lên được xuất xứ cuộc thanh tra, tóm tắt hoạt động thanh tra và nhận xét chung về tinh thần hợp tác của đối tượng thanh tra.

- Kết quả thanh tra: Là phần chính của kết luận thanh tra, cần nêu được khái quát đặc điểm tình hình, tóm tắt diễn biến những sự việc thanh tra, công tác triển khai khi thực hiện dự án: những kết luận ưu điểm khuyết điểm, sai phạm tính chất mức độ tác hại của từng sai phạm, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan, trách nhiệm của cá nhân, tập thể và các đơn vị có liên quan.

- Kết luận có tính chất tóm tắt nhưng bao hàm những nội dung ở phần Kết quả thanh tra.

- Kiến nghị:

+ Đối với báo cáo kết quả thanh tra thì Đoàn thanh tra kiến nghị người ra quyết định thanh tra xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý về kinh tế, hành chính hay trách nhiệm hình sự, những đề xuất kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan

+ Đối với kết luận thanh tra thì người ra quyết định thanh tra người ra quyết định thanh tra xử lý, kiến nghị xử lý theo thẩm quyền về kinh tế, hành chính hay trách nhiệm hình sự, những đề xuất kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách có liên quan

**b. Công bố kết luận thanh tra:** Được thực hiện bằng hình thức tổ chức công bố kết luận với đối tượng thanh tra hoặc gửi kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Nếu tổ chức công bố kết luận thanh tra thì phải được lập thành biên bản.

**c. Hoàn tất hồ sơ cuộc thanh tra:**

Hồ sơ cuộc thanh tra gồm các tài liệu sau:

- + Quyết định và kế hoạch thanh tra;
- + Báo cáo của đối tượng thanh tra có kèm theo tài liệu bổ sung hoặc thuyết minh, các biểu bảng thống kê số liệu do đối tượng thanh tra cung cấp;
- + Báo cáo kết quả thanh tra và kết luận thanh tra (kèm theo các tài liệu, biên bản, chứng cứ, bản xác minh, giám định ... để làm cơ sở kết luận thanh tra);
- + Các ý kiến của thành viên Đoàn thanh tra vào dự thảo Báo cáo kết quả thanh tra;
- + Các quyết định xử lý và các tài liệu liên quan.

Tại Điều 27 Quyết định số 2151/2006/QĐ-TTCP ngày 10/11/2006 Ban hành Quy chế hoạt của Đoàn Thanh tra:

*“Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra tổ chức việc bàn giao hồ sơ thanh tra ...*

*Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan quản lý trực tiếp quản lý Trưởng đoàn; trường hợp người ra quyết định thanh tra không phải là Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý Trưởng đoàn thanh tra thì Trưởng đoàn thanh tra báo cáo Người ra quyết định thanh tra để xin ý kiến chỉ đạo bàn giao hồ sơ thanh tra cho cơ quan có thẩm quyền”*

#### **d. Xử lý kết luận thanh tra sau thanh tra:**

Theo dõi, đôn đốc, xử lý việc thực hiện các kết luận, kiến nghị đã nêu trong kết luận thanh tra theo nội dung và thời hạn quy định. Đây là việc quan trọng nó quyết định tính hiệu quả và hiệu lực của Kết luận thanh tra.

### **MỤC III**

#### **MỘT SỐ SAI PHẠM THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH THANH TRA DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHUYÊN NGÀNH BCVT&CNTT**

##### **I. Về kế hoạch đầu tư:**

1. Phân bổ vốn không đúng mục tiêu, đối tượng (*K1 Đ10 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP*).
2. Phân bổ vốn khi dự án không có quyết định đầu tư ở thời điểm tháng 10 trước năm kế hoạch (*trừ 1 số trường hợp bất khả kháng*)
3. Dự án nhóm C chưa có thiết kế kỹ thuật (TKKT) và tổng dự toán được duyệt.
4. Triển khai bố trí vốn cho các dự án đầu tư chậm so với quy định.
5. Phân bổ vốn đầu tư dàn trải. Vốn đối ứng không đủ.

##### **II. Lập dự án đầu tư:**

1. Dự án không có trong quy hoạch được duyệt. Dự án trình phê duyệt không có văn bản thoả thuận quy hoạch kiến trúc và thoả thuận của cơ quan chuyên ngành để đảm bảo thống nhất về quản lý quy hoạch chung trên địa bàn.
2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (NCTKT) không đầy đủ theo quy định tại Điều 23 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP.
3. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT) không đầy đủ theo quy định tại Điều 24 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP.
  - Báo cáo NCKT không có phương án giải phóng mặt bằng, kế hoạch tái định cư; hoặc nếu có thì phương án sơ sài, thiếu khảo sát cụ thể, làm chậm tiến độ dự án hoặc làm tăng chi phí dự án...
  - Báo cáo NCKT không xác định nguồn vốn; hoặc không có sự thống nhất giữa nguồn vốn và tổng mức đầu tư. Như tổng mức đầu tư cần 10 tỷ, nhưng công các nguồn vốn (*ODA, NSNN TW, NS địa phương*) chỉ được 9 tỷ.
  - Báo cáo NCKT không có bước thiết kế sơ bộ.
4. Quy mô của dự án trong BC NCKT không phù hợp với quy hoạch vùng, lãnh thổ và chiến lược ngành đã được phê duyệt. Chia nhỏ quy mô dự án để đầu tư.
5. Đơn vị lập báo cáo NCKT không có chức năng, cán bộ không có năng lực.
6. Trích và sử dụng lệ phí báo cáo NCTKT, báo cáo NCKT, BC đầu tư không đúng quy định.

### **III. Thẩm định dự án đầu tư:**

1. Cơ quan thẩm định không đúng thẩm quyền.
2. Chất lượng thẩm định không đạt yêu cầu.
3. Không có văn bản thẩm định.
4. Không tuân thủ thời gian thẩm định.
5. Cơ quan, cá nhân có tham gia lập dự án lại là cơ quan tham gia thẩm định và chuyên gia tư vấn tham gia thẩm định.
6. Trích và sử dụng lệ phí thẩm định dự án đầu tư không đúng quy định.

### **IV. Phê duyệt dự án đầu tư:**

1. Cơ quan phê duyệt dự án không đúng thẩm quyền.
2. Quyết định đầu tư không đầy đủ nội dung quy định tại Điều 30 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP.
3. Quyết định đầu tư không phù hợp với BC NCKT được duyệt.

### **V. Lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán:**

1. Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán không do tổ chức, cá nhân có chuyên môn thực hiện.
2. Khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn, hiện trạng công trình cũ... để phục vụ thiết kế kỹ thuật không được thực hiện hoặc không phản ánh đúng thực tế và chất lượng không đạt yêu cầu.
3. Không tuân thủ các quy trình, quy phạm về khảo sát, thí nghiệm hoặc không theo đúng đề cương được duyệt.
4. Quy mô, tiêu chuẩn thiết kế các hạng mục kết cấu công trình không phù hợp với quyết định đầu tư dự án.
5. Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán có nội dung không căn cứ trên cơ sở quy định về định mức, tiêu chuẩn xây dựng.
6. Tổng dự toán công trình vượt tổng mức đầu tư đã ghi trong quyết định đầu tư.

#### **VI. Thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán:**

1. Cơ quan thẩm định TKKT và TDT không đúng thẩm quyền.
2. Hồ sơ thẩm định TKKT và TDT không đầy đủ, thủ tục tiến hành không đảm bảo.
3. Không thực hiện đúng thời hạn thẩm định.
4. Chất lượng thẩm định không đạt yêu cầu.
5. Không có văn bản thẩm định TKKT và TDT hoặc có nhưng văn bản thẩm định không có đủ các nội dung theo quy định.
6. Trích và sử dụng lệ phí thẩm định TKKT và TDT không đúng quy định.

#### **VII. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán:**

1. Cơ quan phê duyệt TKKT và TDT không đúng thẩm quyền.
2. Quyết định phê duyệt TKKT và TDT không phù hợp với quyết định đầu tư.
3. Quyết định phê duyệt TKKT và TDT không đủ các nội dung theo quy định.
4. TDT không được phê duyệt và chỉ phê duyệt thiết kế dự toán từng hạng mục công trình.

#### **VIII. Kế hoạch đấu thầu:**

1. Đối với dự án nhóm C không lập kế hoạch đấu thầu và không phê duyệt kế hoạch đấu thầu trong quyết định đầu tư.
2. Nội dung của KHĐT dự án không bao gồm hết các công việc phải thực hiện theo quy định như:
  - Văn bản trình duyệt KHĐT của chủ đầu tư, VB thẩm định của cơ quan, đơn vị thẩm định chưa bao gồm toàn bộ công việc cùng số vốn để triển khai dự

án (phần công việc đã thực hiện, phần công việc không đấu thầu và phần công việc đấu thầu tức là KHĐT dự án).

- KHĐT dự án được phê duyệt chưa bao gồm hết các công việc cần đấu thầu như thiếu phần tư vấn lập thiết kế - tổng dự toán, đấu thầu và tư vấn giám sát...
- 3. Không lập KHĐT cho toàn bộ dự án.
- 4. Chia gói thầu không hợp lý, có hiện tượng chia nhỏ dự án thành nhiều gói thầu để áp dụng hình thức chỉ định thầu.

#### **IX. Hồ sơ mời thầu:**

1. Đối với gói thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu được lập trước khi có phê duyệt TKKT và TDT.
2. HSMT không có văn bản phê duyệt trước khi phát hành.
3. Nội dung HSMT không đầy đủ, không chính xác.
4. HSMT không ghi các điều kiện tiên quyết để loại bỏ hồ sơ dự thầu.
5. Không đưa tiêu chuẩn đánh giá trong HSMT hoặc tiêu chuẩn đánh giá trong HSMT không đầy đủ, rõ ràng.
6. Không đảm bảo thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định.
7. HSMT không nêu yêu cầu sử dụng thầu phụ Việt Nam trong trường hợp đấu thầu quốc tế có quy định phải liên danh với nhà thầu Việt Nam.
8. Nêu thương hiệu hoặc nguồn gốc cụ thể hàng hoá nhằm tặc hội cho số ít nhà thầu tham dự.

#### **X. Mời thầu:**

1. Không thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng (đối với đấu thầu rộng rãi).
2. Không có ít nhất ba chào hàng từ ba nhà thầu khác nhau (đối với chào hàng cạnh tranh).
3. Lý do để áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế và chỉ định thầu không thuyết phục và không khách quan. Ví dụ: Không mời tối thiểu 5 nhà thầu đủ kinh nghiệm và năng lực tham dự (đối với đấu thầu hạn chế).
4. Các nhà thầu trong danh sách tham gia đấu thầu hạn chế không đủ năng lực, kinh nghiệm dẫn đến việc đấu thầu mang tính hình thức, thực chất là chỉ định thầu.

#### **XI. Hồ sơ dự thầu:**

1. Hồ sơ dự thầu không đảm bảo yêu cầu theo quy định, ví dụ chữ ký tại đơn dự thầu không phải chữ ký của người có thẩm quyền; không có tài liệu giới thiệu về năng lực, kinh nghiệm nhà thầu...

2. Lập hồ sơ dự thầu không trung thực.

**XII. Tuyển chọn tư vấn:**

1. Tư vấn không đủ năng lực, trình độ chuyên môn theo quy định.
2. Lựa chọn tư vấn không đúng quy định. Ví dụ: gói thầu tư vấn trên 500 triệu đồng mà lại chỉ định thầu.
3. Các khoản chi phí tư vấn không đúng quy định. Ví dụ: quy định về tiền vé máy bay, phụ cấp lưu trú, đi lại,...

**XIII. Đấu thầu:**

1. Tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định thầu khi chưa có KHĐT được duyệt và không thực hiện đúng theo trình tự quy định.
2. Cơ quan phê duyệt KHĐT không đúng thẩm quyền.
3. Không thực hiện đúng các mốc thời gian (*thời gian bán HSMT, chuẩn bị HSDT, đánh giá HSDT...*).
4. Chấp nhận cả HSDT nộp sau thời điểm đóng thầu.
5. Không lập biên bản mở thầu hoặc có lập nhưng biên bản mở thầu không đủ các nội dung.

**XIV. Đánh giá hồ sơ dự thầu:**

1. Tổ chuyên gia hạn chế về năng lực, kinh nghiệm, không đủ thành phần.
2. Danh sách tổ chuyên gia không được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.
3. Tiêu chuẩn đánh giá chưa được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Đánh giá HSDT không tuân theo tiêu chuẩn đánh giá đã được phê duyệt.
5. Không đưa về một mặt bằng đối với đánh giá tài chính.
6. Không tuân thủ quy định thời gian đánh giá HSDT.

**XV. Trình duyệt, thẩm định và phê duyệt kết quả đấu thầu:**

1. Cơ quan thẩm định, phê duyệt không đúng thẩm quyền.
2. Không có văn bản thẩm định hoặc có văn bản thẩm định nhưng không đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Không tuân thủ thời hạn thẩm định theo quy định.

**XVI. Công bố kết quả đấu thầu, thương thảo và ký hợp đồng:**

1. Không công khai thông tin về kết quả đấu thầu đối với một số gói thầu theo quy định.
2. Giá ký hợp đồng vượt giá trúng thầu được duyệt.

3. Không nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định.
4. Bên mời thầu không hoàn trả bảo lãnh dự thầu cho các nhà thầu theo quy định.
5. Nội dung hợp đồng không phù hợp với kết quả đấu thầu đã được phê duyệt.
6. Hợp đồng ký kết không tuân theo các quy định về hợp đồng.
7. Không ghi rõ loại hợp đồng trọn gói hay điều chỉnh giá (*nhất là đối với trường hợp chỉ định thầu*).

#### **XVII. Thực hiện hợp đồng:**

1. Thi công và ký hợp đồng trước khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu.
2. Khởi công công trình không đúng theo quy định.
3. Những phát sinh trong quá trình thi công không được phê duyệt theo quy định.
4. Không thực hiện đúng hợp đồng về tiến độ thời gian.
5. Tạm ứng vốn không đúng quy định.
6. Nghiệm thu thanh toán không đúng với khối lượng thực tế thi công.
7. Chứng từ thanh toán không phù hợp với chứng từ mua, bán, xuất nhập vật tư hàng hoá; chứng từ không hợp lệ.
8. Công tác giám sát thi công không đúng quy định.
9. Không ghi hoặc ghi không đầy đủ nhật ký công trình.
10. Chất lượng thi công không đảm bảo.
11. Không mua bảo hiểm công trình theo quy định.
12. Công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa lập hồ sơ hoàn công. Đặc biệt là phải kiểm tra giữa thực tế với hồ sơ, xem xét đối chiếu: Khối lượng, chất lượng, chủng loại vật tư, thiết bị ... có đúng dự án và đúng quyết toán không.

### **MỤC IV**

#### **CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XDCB**

- **Luật Thanh tra** (Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004 có hiệu lực từ ngày 01/10/2004);
- **Luật Xây dựng**: (Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003 có hiệu lực từ ngày 01/7/2004)
- **Luật Đấu thầu** Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 có hiệu lực từ ngày 01/4/2006);



- **Luật Đầu tư** Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 có hiệu lực từ ngày 01/7/2005);

### **Nghị định của Chính phủ:**

- Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;
- Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;
- Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ;
- Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;
- Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

### **Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ**

- Chỉ thị số 08/2002/CT-TTg ngày 25/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác giám định đầu tư;
- Quyết định số 49/2007/QQĐ-TTg ngày 11/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về các trường hợp đặc biệt được chỉ định thầu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 101 của Luật Xây dựng;

### **Văn bản pháp quy của các Bộ** (Thông tư, Quyết định)

#### **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

- Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24/11/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung Tổng mức đầu tư, Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư;
- Thông tư số 07/2000/TT-BKH ngày 03/7/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24/11/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung Tổng mức đầu tư, Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư;
- Thông tư số 11/2000/TT-BKH ngày 11/9/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24/11/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung Tổng mức đầu tư, Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư;

- Thông tư số 03/2003/TT-BKH ngày 19/5/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn công tác giám sát, đánh giá đầu tư;

- Thông tư số 04/2003/TT-BKH ngày 17/6/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư, sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án, Báo cáo đầu tư và tổng mức đầu tư;

- Thông tư số 05/2003/TT-BKH ngày 22/7/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung, trình tự lập, thẩm định và quản lý các dự án quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội lãnh thổ.

### **Bộ Xây dựng**

- Quyết định số 01/2000/QĐ-BXD ngày 03/01/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng;

- Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng;

- Thông tư số 05/2003/TT-BXD ngày 14/3/2003 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình xây dựng cơ bản;

- Quyết định số 18/2003/QĐ-BXD ngày 27/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/5/2005 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ;

- Thông tư số 16/2005/TT-BXD ngày 13/10/2005 Hướng dẫn điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình;

- Quyết định số 11/2005/QĐ-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí lập dự án và thiết kế xây dựng công trình;

### **Bộ Tài chính**

- Thông tư số 109/2000/TT-BTC ngày 13/11/2000 Hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng lệ phí thẩm định đầu tư;

- Quyết định số 168/2000/TT-BTC ngày 13/11/2000 Hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng lệ phí thẩm định đầu tư.

### **Bộ Bưu chính, Viễn thông**

- Quyết định số: 23/2005/QĐ-BBCVT ngày 29/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Định mức xây dựng cơ bản chuyên ngành Bưu chính, viễn thông.